

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

001
CÔ
H N
EL
IỆ
ĐA

Số: 244 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



[Handwritten signature]

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.129.041.333.246	5.235.413.769.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.725.747.818	169.817.165.145
1. Tiền	111		77.725.747.818	66.817.165.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.876.795.409.950	2.218.226.936.835
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	255.297.398
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(176.172.398)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.876.795.409.950	2.218.147.811.835
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.293.811.843.797	1.067.450.453.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.316.949.055.803	1.094.732.977.717
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		958.950.115.798	770.606.426.398
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		357.998.940.005	324.126.551.319
2. Trả trước cho người bán	132		230.318.715	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.774.828.727	11.039.453.311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.142.359.448)	(38.321.977.978)
IV. Hàng tồn kho	140		68.821.267	59.021.267
1. Hàng tồn kho	141		68.821.267	59.021.267
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.280.158.480	188.776.477.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	194.349.777.620	187.931.351.792
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		189.668.959.944	185.674.353.313
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.680.817.676	2.256.998.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		930.380.860	845.125.544
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	1.685.359.351.934	1.591.083.715.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		547.764.682.537	526.110.829.307
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.137.594.669.397	1.064.972.886.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.599.929.027.880	1.236.267.171.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.994.876.052	7.605.175.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.912.238.955	5.165.764.208
- Nguyên giá	222		25.341.263.855	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.429.024.900)	(19.985.142.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	82.637.097	2.439.411.678
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.480.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.351.558.837)	(30.040.784.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	10.355.767.050	10.983.389.295
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.699.294.843)	(23.071.672.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.244.197.466	13.558.937.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.244.197.466	13.558.937.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.454.386.807.546	1.091.238.504.138
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		236.579.387.948	227.722.596.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		470.445.070.000	470.445.070.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.527.687.190)	(2.737.031.437)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		750.890.036.788	395.807.868.619
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.947.379.766	90.881.164.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.235.041.606	1.168.826.614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		421.202.827	421.202.827
3. Tài sản dài hạn khác	268	8	91.291.135.333	89.291.135.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.728.970.361.126	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.902.453.156.419	3.752.806.269.003
I. Nợ ngắn hạn	310		3.897.630.004.504	3.748.372.372.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.044.828.855.959	936.307.148.265
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		832.744.881.584	693.969.225.780
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		212.083.974.375	242.337.922.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.235.624.644	1.386.887.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.870.926.736	5.418.007.023
4. Phải trả người lao động	314		15.988.557.608	17.387.973.271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	30.997.867.925	158.941.084.871
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	113.830.013.596	110.592.257.769
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		583.500.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.277.502.948	17.416.202.598
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.659.017.155.088	2.500.922.811.785
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		831.189.167.144	794.916.072.658
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.622.221.531.323	1.512.161.661.581
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		205.606.456.621	193.845.077.546
II. Nợ dài hạn	330		4.823.151.915	4.433.896.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	2.717.137.780	2.327.881.984
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.106.014.135	2.106.014.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.826.517.204.707	2.718.874.672.180
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.826.517.204.707	2.718.874.672.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	203.475.872.925	200.956.093.477
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	16	131.075.937.000	126.198.339.406
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	584.238.404.223	483.692.105.013
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		457.476.917.613	379.807.088.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.761.486.610	103.885.016.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.599.083.250	30.900.226.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.728.970.361.126	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.038.818,67	1.364.729,41
Đô la Úc	AUD	356,83	365,59
Yên Nhật	JPY	4.545.733,00	30.911,00
Đô la Singapore	SGD	445,09	456,13
Bảng Anh	GBP	177,91	181,21
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	110.934,71	102.450,29

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	429.206.926.466	407.735.707.604
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	149.805.570.304	121.321.892.927
3. Thu nhập khác	13	6.323.714.809	7.353.353.898
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	359.961.523.463	337.267.747.050
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	37.856.451.446	23.391.164.484
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	42.876.579.118	39.854.057.250
7. Chi phí khác	24	1.143.626.803	1.263.879.842
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	23.733.302.899	17.478.540.379
9. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(377.422.391)	-
10. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	5.340.205.520	1.376.754.621
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	161.513.705.737	150.735.891.561
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.738.228.888	23.527.763.516
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(5.839.125)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	137.775.476.849	127.213.967.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO
HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	855.576.663.450	835.786.952.867
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		891.849.757.936	849.409.884.020
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		36.273.094.486	13.622.931.153
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	552.095.461.677	558.673.626.826
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		573.771.955.757	571.480.636.781
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		21.676.494.080	12.807.009.955
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		303.481.201.773	277.113.326.041
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		125.725.724.693	130.622.381.563
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		114.697.470.780	119.147.928.582
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	19	11.028.253.913	11.474.452.981
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		429.206.926.466	407.735.707.604
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		400.456.994.843	486.687.764.386
- Tổng chi bồi thường	11.1		400.456.994.843	486.687.764.386
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		298.430.998.009	354.712.327.722
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		105.919.454.396	(28.478.663.960)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		68.877.664.264	(33.991.882.182)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	139.067.786.966	137.488.654.886
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		6.416.645.385	8.337.877.414
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		214.477.091.112	191.441.214.750
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		195.974.489.445	176.746.276.260
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	21	18.502.601.667	14.694.938.490
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		359.961.523.463	337.267.747.050
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		69.245.403.003	70.467.960.554

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO
HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	149.805.570.304	121.321.892.927
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	37.856.451.446	23.391.164.484
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		111.949.118.858	97.930.728.443
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	42.876.579.118	39.854.057.250
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		138.317.942.743	128.544.631.747
20. Thu nhập khác	31		6.323.714.809	7.353.353.898
21. Chi phí khác	32		1.143.626.803	1.263.879.842
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.180.088.006	6.089.474.056
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		23.733.302.899	17.478.540.379
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	26	(377.422.391)	-
25. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	27	5.340.205.520	1.376.754.621
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	50		161.513.705.737	150.735.891.561
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	23.738.228.888	23.527.763.516
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	(5.839.125)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		137.775.476.849	127.213.967.170
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		138.076.620.574	127.567.038.027
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(301.143.725)	(353.070.857)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.024	945

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	227.501.973.882	230.469.947.651
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(167.500.932.645)	(154.028.443.343)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.573.910.155)	(20.332.580.906)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.374.990.381)	(18.906.702.214)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.563.355.177	5.999.099.660
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.207.433.919)	(25.292.505.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.408.061.959	17.908.815.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(922.060.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(659.153.945.000)	(537.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	590.000.000.000	601.401.667.605
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.775.239.698	137.625.257.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.699.234.698	201.326.925.308
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.976.649.600)	(155.381.180.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(156.976.649.600)	(155.381.180.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(92.869.352.943)	63.854.559.948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169.817.165.145	75.029.558.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	777.935.616	365.785.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	77.725.747.818	139.249.903.304


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 101 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại Thuyết minh số 35.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.



Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để phân bổ vào kỳ kế toán tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào kỳ kế toán tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.700 VND/Đô la Mỹ (USD) (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

10/01/2018
CHIEU
11/2/18

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.920 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.655 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.990 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.735 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.920 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.655 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.990 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.735 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của hợp đồng này.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã áp dụng mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong kỳ, không phân biệt thời hạn hợp đồng tái bảo hiểm dưới hay trên 01 năm. Theo đó, các chỉ tiêu tăng dự phòng nhận tái bảo hiểm và tăng dự phòng nhượng tái bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 thay đổi tăng lần lượt khoảng 2 tỷ VND và 0,3 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo tỷ lệ 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã áp dụng trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó, chỉ tiêu tăng dự phòng dao động lớn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 thay đổi thấp hơn khoảng 3,1 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 116.544.348 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo

hiếm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.888.190.463	996.614.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.837.557.355	65.820.551.113
Các khoản tương đương tiền	-	103.000.000.000
	77.725.747.818	169.817.165.145

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND				
a) Chứng khoán kinh doanh	173.907.022	-	(173.907.022)	255.297.398	79.125.000	(176.172.398)		
- Tổng giá trị cổ phiếu	173.907.022	-	(173.907.022)	255.297.398	79.125.000	(176.172.398)		
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long (TLC)	173.907.022	-	(173.907.022)	173.907.022	-	(173.907.022)		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUDI (HUI)	-	-	-	81.390.376	79.125.000	(2.265.376)		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.627.685.446.738		(555.569.101)	2.613.955.680.454				
b1) Ngắn hạn	1.876.795.409.950		-	2.218.147.811.835				
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.749.600.000.000		-	1.992.300.000.000				
- Trái phiếu (iii)	50.000.000.000		-	50.000.000.000				
- Các khoản đầu tư khác	77.195.409.950		-	175.847.811.835				
+ Ủy thác đầu tư	77.195.409.950		-	175.847.811.835				
b2) Dài hạn	750.890.036.788		(555.569.101)	395.807.868.619				
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	388.000.000.000		-	80.000.000.000				
- Trái phiếu (iii)	220.000.000.000		-	220.000.000.000				
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	137.068.830.725		(555.569.101)	89.486.662.556				
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063		-	6.321.206.063				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	707.024.457.948		(2.972.118.089)	698.167.666.956		(2.737.031.437)		
- Đầu tư vào công ty liên kết	236.579.387.948		-	227.722.596.956				
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	470.445.070.000		(2.972.118.089)	470.445.070.000		(2.737.031.437)		

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 6,9% đến 10,7%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,5% đến 7,4%/năm.
- (iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,255% đến 9,5%/năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp tại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	30/6/2018	VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	7,03%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	10.139.800.000	10.139.800.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	5,50%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	1,98%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	4,47%	275.000.000.000	275.000.000.000
		470.445.070.000	470.445.070.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.764.585.947.957	1.809.160.075.008
Tổng công nợ	818.268.396.165	898.269.687.183
Tài sản thuần	946.317.551.792	910.890.387.825
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết	236.579.387.948	227.722.596.956
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	174.721.677.342	147.328.757.938
Lợi nhuận thuần	94.933.211.594	69.914.161.514
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết	23.733.302.899	17.478.540.379
	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	227.722.596.956	202.802.787.058
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	23.733.302.899	35.530.846.532
Cổ tức nhận được	(14.876.511.907)	(10.611.036.634)
Số dư cuối kỳ/năm	236.579.387.948	227.722.596.956

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ: công ty liên kết trong kỳ hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong kỳ gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm, bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm và thanh toán cổ tức.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác do không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	958.950.115.798	770.606.426.398
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	570.719.395.585	406.638.207.558
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	380.179.067.415	352.996.526.545
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	8.051.652.798	10.971.692.295
Phải thu khác của khách hàng	357.998.940.005	324.126.551.319
- Dự thu lãi đầu tư	85.620.235.202	97.504.409.209
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	201.696.000.000	226.550.000.000
- Các khoản phải thu khác	70.682.704.803	72.142.110
	1.316.949.055.803	1.094.732.977.717

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	194.349.777.620	187.931.351.792
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	189.668.959.944	185.674.353.313
- Số dư đầu kỳ/năm	185.674.353.313	162.868.724.418
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	199.969.096.076	387.213.020.038
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	195.974.489.445	364.407.391.143
- Số dư cuối kỳ/năm	189.668.959.944	185.674.353.313
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.680.817.676	2.256.998.479
b) Dài hạn	2.235.041.606	1.168.826.614
Chi phí mua thẻ golf	1.069.490.456	1.097.999.722
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.165.551.150	70.826.892
	196.584.819.226	189.100.178.406

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Paragon Tower	23.283.552.000	21.283.552.000
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng)	68.007.583.333	68.007.583.333
	91.291.135.333	89.291.135.333

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.170.997.037	2.980.277.071	6.714.092.474	285.540.454	25.150.907.036
Mua trong kỳ	-	-	236.800.000	-	236.800.000
Giảm khác	-	-	-	(46.443.181)	(46.443.181)
Số dư cuối kỳ	15.170.997.037	2.980.277.071	6.950.892.474	239.097.273	25.341.263.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.463.830.196	2.894.518.009	6.342.668.544	284.126.079	19.985.142.828
Khấu hao trong kỳ	268.980.962	42.879.531	177.050.385	1.414.375	490.325.253
Giảm khác	-	-	-	(46.443.181)	(46.443.181)
Số dư cuối kỳ	10.732.811.158	2.937.397.540	6.519.718.929	239.097.273	20.429.024.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	4.707.166.841	85.759.062	371.423.930	1.414.375	5.165.764.208
Số dư cuối kỳ	4.438.185.879	42.879.531	431.173.545	-	4.912.238.955

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.686.933.712 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.361.530.620 VND).

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	34.055.061.893	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	23.071.672.598	627.622.245	23.699.294.843
- Nhà (i)	23.071.672.598	627.622.245	23.699.294.843
Giá trị còn lại	10.983.389.295	-	10.355.767.050
- Nhà	10.983.389.295	-	10.355.767.050

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	832.744.881.584	693.969.225.780
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	281.174.526.589	226.225.807.240
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	545.622.193.287	462.323.685.555
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	5.948.161.708	5.419.732.985
Phải trả khác cho người bán	212.083.974.375	242.337.922.485
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	7.430.297.549	7.348.701.506
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	203.227.046.000	232.719.405.000
- Phải trả khác	1.426.630.826	2.269.815.979
	1.044.828.855.959	936.307.148.265

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	315.112.708	621.042.338	842.600.195	93.554.851
Thuế TNDN	4.592.109.887	23.771.393.680	15.374.990.381	12.988.513.186
Thuế thu nhập cá nhân	412.341.746	5.687.117.298	5.425.890.489	673.568.555
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	98.442.682	537.865.838	521.018.376	115.290.144
Cộng	5.418.007.023	30.621.419.154	22.168.499.441	13.870.926.736

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	144.827.881.521	269.533.342.640
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	113.830.013.596	110.592.257.769
- Số dư đầu kỳ/năm	110.592.257.769	112.089.806.982
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	117.935.226.607	224.052.197.951
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	114.697.470.780	225.549.747.164
- Số dư cuối kỳ/năm	113.830.013.596	110.592.257.769
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.997.867.925	158.941.084.871
Cổ tức phải trả	280.917.000	131.075.937.000
Phải trả, phải nộp khác	30.716.950.925	27.865.147.871
b) Dài hạn	2.717.137.780	2.327.881.984
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.717.137.780	2.327.881.984
	147.545.019.301	271.861.224.624

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.609.203.230.243	1.125.821.855.420	483.381.374.823
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.564.610.742.346</i>	<i>1.097.133.257.631</i>	<i>467.477.484.715</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>44.592.487.897</i>	<i>28.688.597.789</i>	<i>15.903.890.108</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	831.189.167.144	547.787.323.387	283.401.843.757
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	13.018.301.080	11.772.813.977	1.245.487.103
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>13.018.301.080</i>	<i>11.772.813.977</i>	<i>1.245.487.103</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	(22.640.850)	22.640.850
	2.453.410.698.467	1.685.359.351.934	768.051.346.533

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	1.503.283.775.847	1.056.944.191.156	446.339.584.691
Số tăng trong kỳ	105.919.454.396	68.877.664.264	37.041.790.132
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	8.877.885.734	8.028.695.528	849.190.206
Số tăng trong kỳ	4.140.415.346	3.744.118.449	396.296.897
Số dư cuối kỳ	1.622.221.531.323	1.137.594.669.397	484.626.861.926

Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	794.916.072.658	526.110.829.307	268.805.243.351
Số trích lập trong kỳ	36.273.094.486	21.676.494.080	14.596.600.406
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	-	(22.640.850)	22.640.850
Số dư cuối kỳ	831.189.167.144	547.764.682.537	283.424.484.607

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	181.562.544.622	182.721.648.752
Số tăng trong kỳ/năm	6.416.645.385	11.840.895.870
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(13.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	8.876.683.166	8.876.683.166
Số tăng trong kỳ/năm	4.528.170	-
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ		
Số dư đầu kỳ/năm	3.405.849.758	-
Tăng trong kỳ/năm	5.340.205.520	3.405.849.758
Số dư cuối kỳ/năm	205.606.456.621	193.845.077.546

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DNPNT

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	1.310.759.370.000	566.368.537.309	196.247.856.004	114.427.745.725	537.098.212.962	2.724.901.722.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	127.567.038.027	127.567.038.027
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	2.413.910.084	6.034.775.211	(12.167.579.156)	(3.718.893.861)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(157.291.124.400)	(157.291.124.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(814.055.107)	(814.055.107)
Số dư cuối kỳ	1.310.759.370.000	566.368.537.309	198.661.766.088	120.462.520.936	494.392.492.326	2.690.644.686.659
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.687.974.445.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	138.076.620.574	138.076.620.574
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	2.519.779.448	4.877.597.594	(11.315.133.964)	(3.917.756.922)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(26.215.187.400)	(26.215.187.400)
Số dư cuối kỳ	1.310.759.370.000	566.368.537.309	203.475.872.925	131.075.937.000	584.238.404.223	2.795.918.121.457

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ 12% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 157.291.124.400 VND, trong đó 10% tương đương 131.075.937.000 VND đã được trích trong năm 2017; đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận với số tiền là 11.315.133.964 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2018 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2019.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100,00%	1.310.759.370.000	100,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>131.075.937</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	909.588.866.270	871.037.564.785
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>1.365.856.260</i>	<i>4.186.752.921</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>145.376.280.935</i>	<i>119.805.859.161</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>62.042.381.216</i>	<i>66.236.958.895</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>103.629.709.581</i>	<i>99.773.793.629</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>258.738.172.362</i>	<i>244.460.023.297</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>18.648.238.509</i>	<i>18.151.167.100</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>319.788.227.407</i>	<i>318.423.009.782</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.739.108.334)	(21.627.680.765)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	36.273.094.486	13.622.931.153
	855.576.663.450	835.786.952.867

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	582.589.957.901	581.057.352.282
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>1.250.797.065</i>	<i>2.626.149.837</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>98.806.839.619</i>	<i>81.865.298.121</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>11.836.641.285</i>	<i>15.706.601.877</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>43.156.433.285</i>	<i>34.989.560.467</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>180.606.032.633</i>	<i>176.889.347.111</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>17.458.226.843</i>	<i>17.396.126.751</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>229.474.987.171</i>	<i>251.584.268.118</i>
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(8.818.002.144)	(9.576.715.501)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.676.494.080	12.807.009.955
	552.095.461.677	558.673.626.826

19. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	791.864.303	514.203.132
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	10.236.389.610	10.960.249.849
	11.028.253.913	11.474.452.981

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường	400.456.994.843	486.687.764.386
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>279.328.306</i>	<i>1.140.118.387</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>66.382.196.501</i>	<i>31.692.354.021</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>17.219.500.315</i>	<i>14.438.194.421</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>53.542.405.959</i>	<i>64.761.421.438</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>121.951.240.117</i>	<i>191.476.422.080</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>1.524.880.680</i>	<i>2.973.190.818</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>139.557.442.965</i>	<i>180.206.063.221</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	298.430.998.009	354.712.327.722
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	105.919.454.396	(28.478.663.960)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	68.877.664.264	(33.991.882.182)
	139.067.786.966	137.488.654.886

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	17.966.751.000	13.910.938.774
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	535.850.667	783.999.716
	18.502.601.667	14.694.938.490

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	76.458.339.216	78.645.261.389
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.313.250.400	17.457.555.238
Lãi công trái, trái phiếu	10.922.234.247	6.753.035.617
Lãi từ ủy thác đầu tư	21.976.783.547	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	23.740.138.841	13.388.777.056
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	4.951.787.395
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	120.546.429	125.476.232
Doanh thu tài chính khác	274.277.624	-
	149.805.570.304	121.321.892.927

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	27.644.590.987	14.664.079.967
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	83.079.303
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	788.390.377	(1.259.102.375)
Chi phí tài chính khác	9.423.470.082	9.903.107.589
	37.856.451.446	23.391.164.484

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.300.323.737	26.784.195.975
Chi phí văn phòng	200.974.892	151.314.499
Chi khấu hao tài sản cố định	2.806.210.945	4.282.039.775
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	372.616.834	1.070.758.960
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.820.381.470	(526.133.408)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.249.621	2.391.812.560
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	3.307.138.172	2.960.077.431
Chi phí quản lý khác	3.627.683.447	2.739.991.458
	42.876.579.118	39.854.057.250

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	359.961.523.463	337.267.747.050
Chi phí nhân viên	27.300.323.737	26.784.195.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.806.210.945	4.282.039.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.249.621	2.391.812.560
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.820.381.470	(526.133.408)
Chi phí khác bằng tiền	7.508.413.345	6.922.142.348
	402.838.102.581	377.121.804.300

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm

bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong kỳ, số lỗ phát sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 377.422.391 VND.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

27. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong kỳ, tổng chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ là 5.340.205.520 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	161.513.705.737	150.735.891.561
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(47.478.638.264)	(34.936.095.617)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.354.933.244	1.485.950.780
Cộng: Lỗ của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát	301.143.725	353.070.857
Thu nhập chịu thuế	118.691.144.442	117.638.817.581
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	23.738.228.888	23.527.763.516
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	33.164.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(5.839.125)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	137.775.476.849	127.213.967.170
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	3.917.756.922	3.718.893.861
Trừ (lỗ) công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	(301.143.725)	(353.070.857)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	134.158.863.652	123.848.144.166
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.024	945

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.725.747.818	169.817.165.145
Phải thu khách hàng	1.293.358.957.665	1.067.272.542.203
Đầu tư ngắn hạn	1.876.795.409.950	2.218.226.936.835
Đầu tư dài hạn	1.217.807.419.598	863.515.907.182
Tổng cộng	4.465.687.535.031	4.318.832.551.365
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.037.679.475.410	1.060.034.383.759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.717.137.780	2.327.881.984
Tổng cộng	1.040.396.613.190	1.062.362.265.743

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và

thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh

70 / T / H / T / M / S

nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	833.249.553.017	698.533.585.995	550.930.366.042	489.139.093.769
Euro (EUR)	2.954.635.006	2.523.751.486	905.800.258	827.539.173
Bảng Anh (GBP)	5.342.936	6.037.224	12.917.912	14.242.474
Đô la Úc (AUD)	6.010.384	5.958.591	-	2.307.521
Đô la Singapore (SGD)	7.448.724	7.277.201	20.951.944	149.519.289
Yên Nhật (JPY)	1.227.282.161	279.819.268	103.912.874	94.363.993

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.115.959.349	17.743.758.819
Euro (EUR)	102.441.737	209.416.451

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ hàng năm, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.725.747.818	-	-	77.725.747.818
Phải thu khách hàng	1.293.358.957.665	-	-	1.293.358.957.665
Đầu tư ngắn hạn	1.876.795.409.950	-	-	1.876.795.409.950
Đầu tư dài hạn	-	747.362.349.598	470.445.070.000	1.217.807.419.598
Tổng cộng	3.247.880.115.433	747.362.349.598	470.445.070.000	4.465.687.535.031
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.037.679.475.410	-	-	1.037.679.475.410
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.717.137.780	-	2.717.137.780
Tổng cộng	1.037.679.475.410	2.717.137.780	-	1.040.396.613.190
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.210.200.640.023	744.645.211.818	470.445.070.000	3.425.290.921.841
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.817.165.145	-	-	169.817.165.145
Phải thu khách hàng	1.067.272.542.203	-	-	1.067.272.542.203
Đầu tư ngắn hạn	2.218.226.936.835	-	-	2.218.226.936.835
Đầu tư dài hạn	-	395.807.868.619	467.708.038.563	863.515.907.182
Tổng cộng	3.455.316.644.183	395.807.868.619	467.708.038.563	4.318.832.551.365
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.060.034.383.759	-	-	1.060.034.383.759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.327.881.984	-	2.327.881.984
Tổng cộng	1.060.034.383.759	2.327.881.984	-	1.062.362.265.743
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.395.282.260.424	393.479.986.635	467.708.038.563	3.256.470.285.622

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	23.155.266.142	21.037.953.389
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	37.408.956.164	33.499.766.053
Phải trả cổ tức	-	32.768.989.000
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	33.814.325.662	23.731.736.600
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	46.151.146.472	35.246.695.946
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	35.719.716.828	22.017.132.231
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	43.420.352.778	29.543.904.460
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	30.620.585.890	8.568.987.712
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	660.340.046	-
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	3.329.836.735	298.508.509
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	740.524.690	749.378.536
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức	-	52.906.035.000

32. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,78	19,10
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,22	80,90
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,99	57,99
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,01	42,01
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,32	1,40
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,50	0,64

Chi tiêu	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	27,59	28,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,54	23,72
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,40	2,26
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,05	1,91
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,93	4,73

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

HỢP NHẤT

34. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm bồi thường		Năm tổn thất		Tổng số VND
	2016 VND	2017 VND	2018 VND	2019 VND	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	197.956.110.761	277.654.896.950	52.015.960.952		527.626.968.663
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
Vào cuối năm tổn thất	28.214.742.175	35.551.785.270	1.996.403.110		65.762.930.555
1 năm sau	100.190.516.120	53.088.207.224	-		153.278.723.344
2 năm sau	11.157.576.815	-	-		11.157.576.815
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	139.562.835.110	88.639.992.494	1.996.403.110		230.199.230.714
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	58.393.275.651	189.014.904.456	50.019.557.842		297.427.737.949
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước					170.049.746.766
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối kỳ					467.477.484.715

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do trong kỳ, Tổng công ty phân loại lại các khoản đặt cọc liên quan đến thu, chi bồi thường đối với một số hợp đồng tái bảo hiểm, cụ thể như sau:

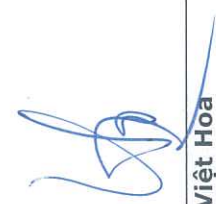
36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày lập báo cáo cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.





**Nguyễn Thành Công
Người lập biểu**



**Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng**

**Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

